

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt nam

CHỈ TIÊU		MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1		2	3	4	5
TÀI SẢN					
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		177,197,958,099	146,786,587,565
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,112,068,881	14,892,378,317
1	Tiền	111	1	5,112,068,881	14,892,378,317
2	Các khoản tương đương tiền	112	1	0	0
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1	Đầu tư ngắn hạn	121	11	0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III	Các khoản phải thu	130		69,897,699,123	50,834,851,301
1	Phải thu của khách hàng	131	2	57,793,017,806	48,073,520,181
2	Trả trước cho người bán	132		9,879,858,650	1,591,261,013
3	Phải thu nội bộ	133	2		
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5	Các khoản phải thu khác	135	2	4,733,964,582	3,558,946,724
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	-2,509,141,915	-2,388,876,617
IV	Hàng tồn kho	140		98,137,088,646	78,440,482,129
1	Hàng tồn kho	141	3	98,216,994,713	78,520,388,196
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-79,906,067	-79,906,067
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4,051,101,449	2,618,875,818
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,638,714,787	490,709,049
2	Các khoản thuế phải thu	152	4	438,785,556	75,363,729
3	Tài sản ngắn hạn khác	158		1,973,601,106	2,052,803,040
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		146,162,188,461	154,578,917,837
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	5	0	0
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
3	Phải thu dài hạn khác	218			
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		135,149,615,116	145,588,985,484
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	118,936,088,269	127,616,729,161
	- Nguyên giá	222		277,348,946,424	281,286,900,937
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-158,412,858,155	-153,670,171,776
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	8,682,613,529	9,403,541,849
	- Nguyên giá	225		18,518,127,459	18,518,127,459
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-9,835,513,930	-9,114,585,610
3	Tài sản cố định vô hình	227	8	1,246,000,000	1,496,000,000
	- Nguyên giá	228		5,000,000,000	5,000,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-3,754,000,000	-3,504,000,000
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	6,284,913,318	7,072,714,474
III	Bất động sản đầu tư	240	10	0	0
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1,000,000,000	1,000,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258		1,000,000,000	1,000,000,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			

CHỈ TIÊU		MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1		2	3	4	5
V	Tài sản dài hạn khác	260		10,012,573,345	7,989,932,353
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	9,615,773,345	7,989,932,353
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13		
3	Tài sản dài hạn khác	268		396,800,000	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		323,360,146,560	301,365,505,402
NGUỒN VỐN					
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		305,653,909,086	282,219,442,960
I	Nợ ngắn hạn	310		300,124,769,537	271,742,996,798
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	14	173,848,604,830	169,144,803,605
2	Phải trả người bán	312	15	112,258,371,300	90,300,753,298
3	Người mua trả tiền trước	313	15	2,292,242,355	637,844,459
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2,930,787,852	4,207,837,219
5	Phải trả công nhân viên	315		746,060,555	
6	Chi phí phải trả	316	17	3,068,795,483	1,173,255,678
7	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		70,292,803	60,683,294
8	Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	4,684,759,638	5,992,964,524
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18	224,854,721	224,854,721
II	Nợ dài hạn	330		5,529,139,549	10,476,446,162
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		74,800,000	74,800,000
4	Vay và nợ dài hạn	334	20	5,437,454,750	10,369,762,777
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	13	0	0
6	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	13	16,884,799	31,883,385
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		17,706,237,474	19,146,062,442
I	Vốn chủ sở hữu	410		17,706,237,474	19,146,062,442
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	69,898,000,000	69,898,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		26,474,000,000	26,474,000,000
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414			
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	-306,370,893
6	Quỹ đầu tư phát triển	417	21	6,211,017,780	6,211,017,780
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	21	1,742,190,562	1,742,190,562
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21	1,893,190,562	1,893,190,562
9	Lợi nhuận chưa phân phối	420		-88,512,161,430	-86,765,965,569
II	Nguồn kinh phí và Quỹ khác	430		0	0
1	Nguồn kinh phí	432			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	22		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		323,360,146,560	301,365,505,402

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2011
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Hồ Mỹ Anh

Lê Minh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính: đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ II/2011	LUỸ KẾ NĂM 2011	QUÝ II/2010	LUỸ KẾ NĂM 2010
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	114,854,530,827	182,673,138,741	94,627,901,414	152,797,552,896
2. Các khoản giảm trừ	2	24	5,798,036,587	7,573,012,210	483,676,247	596,908,492
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 03)	10	24	109,056,494,240	175,100,126,531	94,144,225,167	152,200,644,404
4. Giá vốn hàng bán	11	25	83,380,593,264	138,642,389,390	78,115,085,579	127,941,590,030
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11)	20		25,675,900,976	36,457,737,141	16,029,139,588	24,259,054,374
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	11,293,130	75,938,273	4,625,682	11,968,732
7 Chi phí tài chính	22	26	7,676,638,246	14,968,232,329	5,621,528,965	10,349,377,498
8 Chi phí bán hàng	24		9,585,258,056	13,766,625,954	5,676,340,965	10,125,218,196
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,481,991,419	9,971,709,025	2,917,195,188	5,446,637,514
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1,943,306,385	(2,172,891,894)	1,818,700,152	(1,650,210,102)
11 Thu nhập khác	31		321,505,768	605,398,699	245,344,456	345,023,314
12 Chi phí khác	32		178,702,666	178,702,666	0	0
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		142,803,102	426,696,033	245,344,456	345,023,314
15 Tổng lợi nhuận trước thuế (50= 30+40)	50		2,086,109,487	(1,746,195,861)	2,064,044,608	(1,305,186,788)
16 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	28		0	0	0
18 Lợi nhuận sau thuế (60 =50-51)	60	28	2,086,109,487	(1,746,195,861)	2,064,044,608	(1,305,186,788)
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu			298.45	(249.82)	295.29	(186.73)

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Vinh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2011
Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Hồ Mỹ Anh

Lê Minh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
6 THÁNG/2011

Đơn vị tính: đồng Việt nam

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG/2011	6 THÁNG/2010
1		2	3	4	5
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(1,746,195,861)	(1,305,186,788)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		10,336,591,030	10,222,969,649
	- Các khoản dự phòng	03		120,265,298	
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
	- Chi phí lãi vay	06		11,755,914,128	9,151,128,601
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		20,466,574,595	18,068,911,462
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(19,347,067,715)	(11,882,873,216)
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(19,696,606,517)	(1,656,770,868)
	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		20,713,406,077	(3,842,677,226)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2,773,846,730)	(369,415,268)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(12,582,193,856)	9,107,397,263
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4,554,056,946	1,198,248,897
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		(8,665,677,200)	10,622,821,044
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,189,284,850)	(495,954,300)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		225,000,000	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		78,159,416	11,968,732
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		(886,125,434)	(483,985,568)

III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		156,878,108,752	108,656,374,802
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(157,106,615,554)	(126,845,333,373)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận chi trả cho chủ sở hữu	36			
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (40=31+32+33+34+35+36)	40		(228,506,802)	(18,188,958,571)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50		(9,780,309,436)	(8,050,123,095)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,892,378,317	20,528,030,136
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		5,112,068,881	12,477,907,041

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Hồ Mỹ Anh

Lê Minh Phương

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".
- (2) Đối với Báo cáo lưu chuyển tiền tệ **quý** thì cột "Năm nay" được chuyển thành cột "Quý báo cáo", còn cột "Năm trước" không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera – Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 đồng tương đương 6.989.800 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát và ngói ceramic.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 1903000053, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 03 năm 2010, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Đầu tư hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Trang trí nội thất;
- Tư vấn, thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Kinh doanh đại lý xăng dầu, gas;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh.
- Quản lý và kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng (giá trị thuần được xác định theo biên bản xác định giá trị đối với những hàng tồn kho kém mất phẩm chất của Ban Giám đốc Công ty).

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Đơn vị đang thực hiện trích khấu hao cho một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo thời gian quy định tại công văn chấp thuận của Bộ Tài chính số 14983 TC/TCĐN ngày 20/12/2004 cho phép kéo dài thời gian trích khấu hao TSCĐ cho những tài sản cố định kèm theo công văn số 6497/BTC-TCĐN. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	12 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	8 – 12 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 – 8 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận

vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông trong công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành bổ sung từ lợi nhuận sau thuế nhưng chưa tính cho từng cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Đã xuất hóa đơn dịch vụ cho khách hàng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Đã thu được tiền từ khách hàng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	354,629,250	424,974,592
Tiền gửi ngân hàng	703,650,103	3,740,789,557
Tiền đang chuyển	4,053,789,528	10,726,614,168
Cộng	5,112,068,881	14,892,378,317
4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	-	-
5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	1,020,682,545
Phải thu khác	4,733,964,582	2,538,264,179
Cộng	4,733,964,582	3,558,946,724
6 . HÀNG TỒN KHO	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32,568,897,133	25,319,760,685
Công cụ, dụng cụ	9,301,611,171	9,274,852,524
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,210,789,151	5,216,824,255
Thành phẩm	50,406,849,241	37,915,680,524
Hàng hóa	675,434,299	793,270,208
Hàng gửi đi bán	53,413,718	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	98,216,994,713	78,520,388,196
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	79,906,067	79,906,067
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	98,137,088,646	78,440,482,129
7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	438,785,556	
Thuế xuất, nhập khẩu		75,363,729
Thuế nhà đất, tiền thu ê đất, thuế khác		
Cộng	438,785,556	75,363,729

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2011	76,398,601,298	199,079,139,980	4,271,842,927	1,537,316,732	281,286,900,937
Số tăng trong kỳ	-	685,021,818	-	-	685,021,818
- Mua trong kỳ		685,021,818			685,021,818
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	4,622,976,331	-	-	4,622,976,331
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		4,622,976,331			4,622,976,331
- Giảm khác					-
Số dư tại 01/01/2011	76,398,601,298	195,141,185,467	4,271,842,927	1,537,316,732	277,348,946,424
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	24,349,537,454	124,344,265,153	3,775,517,347	1,200,851,822	153,670,171,776
Số tăng trong kỳ	636,118,249	8,614,593,829	102,308,527	12,642,105	9,365,662,710
- Khấu hao trong kỳ	636,118,249	8,614,593,829	102,308,527	12,642,105	9,365,662,710
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	4,622,976,331	-	-	4,622,976,331
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		4,622,976,331			4,622,976,331
- Giảm khác					-
Số dư tại 30/06/2011	24,985,655,703	128,335,882,651	3,877,825,874	1,213,493,927	158,412,858,155
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	52,049,063,844	74,734,874,827	496,325,580	336,464,910	127,616,729,161
Tại ngày 30/06/2011	51,412,945,595	66,805,302,816	394,017,053	323,822,805	118,936,088,269

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2011				5,000,000,000	5,000,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất KD					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư tại ngày 30/06/2011	-	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2011	-	-	-	3,504,000,000	3,504,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	250,000,000	250,000,000
- Khấu hao trong kỳ				250,000,000	250,000,000
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư tại 30/06/2011	-	-	-	3,754,000,000	3,754,000,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	-	-	-	1,496,000,000	1,496,000,000
Tại ngày 30/06/2011	-	-	-	1,246,000,000	1,246,000,000

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2011	-	12,651,918,652	5,866,208,807	-	-	18,518,127,459
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/06/2011	-	12,651,918,652	5,866,208,807	-	-	18,518,127,459
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2011	-	6,055,746,090	3,058,839,519	-	-	9,114,585,609
Số tăng trong kỳ	-	474,694,726	246,233,595	-	-	720,928,321
- Khấu hao trong kỳ		474,694,726	246,233,595	-	-	720,928,321
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 30/06/2011	-	6,530,440,816	3,305,073,114	-	-	9,835,513,930
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2011	-	6,596,172,562	2,807,369,288	-	-	9,403,541,850
Tại ngày 30/06/2011	-	6,121,477,836	2,561,135,693	-	-	8,682,613,529

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6,284,913,318	7,072,714,474
<i>Trong đó:</i>		
+ Đầu tư máy ép	<i>19,765,060</i>	
+ Mái nhà sản xuất chung	<i>138,950,909</i>	<i>138,950,909</i>
+ San lấp kho bãi	<i>6,126,197,349</i>	<i>6,041,981,349</i>
+ Sửa chữa TSCĐ		<i>891,782,216</i>
12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	<i>5,777,918,777</i>	<i>3,484,960,515</i>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	<i>3,837,854,568</i>	<i>4,504,971,838</i>
Chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	9,615,773,345	7,989,932,353
13 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	<i>147,539,316,501</i>	<i>148,405,278,053</i>
+ Ngân hàng Công thương Phúc Yên	<i>5,960,781,504</i>	<i>5,479,965,681</i>
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Hà Nội	<i>96,078,675,428</i>	<i>96,310,080,125</i>
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên	<i>43,686,699,569</i>	<i>44,802,072,247</i>
+ Vay các đối tượng khác (vay cá nhân)	<i>1,813,160,000</i>	<i>1,813,160,000</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả	<i>26,309,288,329</i>	<i>20,739,525,552</i>
+ Tổng Công ty TT và Gốm Xây dựng (Vay Ngân hàng CP Sài Gòn Thương Tín)		
+ Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Phúc	<i>26,309,288,329</i>	<i>20,739,525,552</i>
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên		
+ Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Nợ thuê tài chính)		
Cộng	173,848,604,830	169,144,803,605

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	759,541,222	2,276,922,899
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	241,069,977	241,069,977
Thuế thu nhập cá nhân	427,475,042	426,142,734
Thuế tài nguyên		-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	1,444,606,056	1,208,606,054
Các loại thuế khác	58,095,555	55,095,555
Cộng	2,930,787,852	4,207,837,219

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay trích trước	2,708,496,873	1,071,923,358
Chi phí phải trả khác	360,298,610	101,332,320
Cộng	3,068,795,483	1,173,255,678

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	426,085,743	551,458,043
Bảo hiểm y tế	1,827,855,402	1,609,158,002
Bảo hiểm thất nghiệp	486,966,930	390,360,530
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,943,851,563	3,441,987,949
Cộng	4,684,759,638	5,992,964,524

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	-	10,369,762,777
- Vay dài hạn ngân hàng	-	10,369,762,777
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phúc Yên		
+ Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Phúc(*)		10,369,762,777
- Vay dài hạn đối tượng khác	-	-
+ Vay Tổng Công ty TT và Gốm xây dựng	-	-
- Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn	5,437,454,750	-
- Thuê tài chính (i)	5,437,454,750	
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	5,437,454,750	10,369,762,777

18 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2011	69,898,000,000	26,474,000,000	1,893,190,562		6,211,017,780	1,742,190,562	(86,765,965,569)	19,452,433,335
Tăng vốn trong kỳ								-
Lãi trong kỳ							(1,746,195,861)	(1,746,195,861)
Tăng khác								-
Giảm vốn trong kỳ								-
Lỗ trong kỳ								-
Giảm khác								-
Số dư tại 30/06/2011	69,898,000,000	26,474,000,000	1,893,190,562	-	6,211,017,780	1,742,190,562	(88,512,161,430)	17,706,237,474

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	35,700,000,000	35,700,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	34,198,000,000	34,198,000,000
Cộng	69,898,000,000	69,898,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu quý	69,898,000,000	69,898,000,000
Vốn góp tăng trong quý		
Vốn góp giảm trong quý		
Vốn góp cuối quý	69,898,000,000	69,898,000,000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không có

đ) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,989,800	6,989,800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,989,800	6,989,800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,989,800</i>	<i>6,989,800</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,989,800	6,989,800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,989,800</i>	<i>6,989,800</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6,211,017,780	6,211,017,780
Quỹ dự phòng tài chính	1,742,190,562	1,742,190,562
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,893,190,562	1,893,190,562

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	182,673,138,741	152,797,552,896
Cộng	182,673,138,741	152,797,552,896
20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	7,573,012,210	596,908,492
Cộng	7,573,012,210	596,908,492
21 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	175,100,126,531	152,200,644,404
Cộng	175,100,126,531	152,200,644,404
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	138,642,389,390	127,941,590,030
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	138,642,389,390	127,941,590,030
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	75,938,273	11,968,732
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	75,938,273	11,968,732

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	11,755,914,128	9,151,128,601
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,212,318,201	1,125,874,564
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		72,374,333
Chi phí tài chính khác		
Cộng	14,968,232,329	10,349,377,498
25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm tr ước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,746,195,861)	(1,305,186,788)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1,746,195,861)	(1,305,186,788)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,989,800	6,989,800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(249.82)	(186.73)

27 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Những giao dịch trong yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng	Công ty mẹ	Trả nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả	
Công ty cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Bán thành ph ẩm	46,588,578
		Mua nguyên vật liệu	
Công ty cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty con cùng tập đoàn	Bán thành ph ẩm, NVL	4,549,737,985
		Mua nguyên vật liệu, máy móc, CP khác	5,256,284,366
Công ty cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	665,755,110
Công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu, CP khác	1,417,787,091
		Bán thành ph ẩm, NVL, CCPT	133,173,842

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu	Khoản phải trả
Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm	Công ty mẹ	Công nợ nội bộ		70,292,803
Công ty cổ phần Viglacera HN	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu		2,700,659,389
CTCP Bao bì và MP Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu		3,319,737,464
CTCP khoáng sản Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu		5,143,645,251
Công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu		1,904,086,809
Công ty cơ khí XD Viglacera	Công ty con cùng tập đoàn	Sửa chữa máy		48,690,019

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2010. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hồ Mỹ Anh

Lê Minh Phương